

Số: 14/NQ-HĐND

Phước Long, ngày 06 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
giai đoạn 2021-2025, thị xã Phước Long

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 12/6/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Phước Long lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét Kế hoạch số 154/KH-UBND và Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 14/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, thị xã Phước Long với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nêu trong Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thị xã. Trong đó, nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu như sau:

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2016-2020

Trong 24 chỉ tiêu nhiệm vụ trọng tâm Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra có 15 chỉ tiêu vượt, 05 chỉ tiêu đạt, 04 chỉ tiêu gần đạt. Các Chương trình trọng tâm mang tính đột phá, các dự án lớn đều cơ bản hoàn thành như: Dự án xây dựng trung tâm hành chính và khu đô thị mới; phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - thương mại dịch vụ; xây dựng NTM và thị xã đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng hội trường cho 100% khu dân cư.

Tổng giá trị sản xuất toàn xã hội năm 2020, kết quả sơ bộ đạt 23.898,6 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 21,37%/ năm, trong đó công nghiệp - xây dựng đạt 21.569,4 tỷ đồng, nông lâm nghiệp, thủy sản đạt 772,3 tỷ đồng, thương mại dịch vụ đạt 1.556,9 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, trong đó giá trị sản xuất các ngành hàng năm tăng bình quân: Ngành công nghiệp, xây dựng tăng 23,39%, ngành nông lâm nghiệp thủy sản tăng 16,88%, dịch vụ thương mại tăng 5,74%. Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp xây dựng chiếm 89,1%, nông lâm nghiệp thủy sản chiếm 2,1%, thương mại dịch vụ chiếm 8,9%. Giá trị sản

xuất bình quân đầu người 694,07 triệu đồng/năm, tạo ra thu nhập bình quân đầu người 88,4 triệu/năm. Vốn đầu tư toàn xã hội đạt 8.130 tỷ đồng; Ngành chế biến điều phát triển mạnh trong những năm vừa qua trong đó có một số doanh nghiệp đi vào chế biến sâu làm tăng giá trị sản phẩm. Bước đầu hình thành vùng chuyên canh cây ăn trái tại khu vực Bàu Nghé, xã Phước Tín; Ngành chăn nuôi phát triển với qui mô ngày càng tăng; Ngành du lịch bắt đầu hình thành và có triển vọng khi dự án Văn hóa Cứu sinh tâm linh Núi Bà Rá tiếp tục được đầu tư, hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng.

Bộ mặt đô thị, thị xã Phước Long trong nhiệm kỳ vừa qua có sự đầu tư lớn từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp và nhân dân, tạo sự thay đổi khá toàn diện, khang trang, sạch đẹp và hiện đại hơn, đáng sống hơn.

Các lĩnh vực xã hội có chuyển biến tích cực, đời sống tinh thần của nhân dân ngày càng được chăm lo, các phong trào các cuộc vận động ngày càng đi vào chiều sâu an sinh xã hội được đảm bảo. Quốc phòng - An ninh được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được còn có một số hạn chế, khó khăn như:

- Thu ngân sách chưa bền vững tăng 22%, chủ yếu là nguồn thu từ tiền sử dụng đất, trong đó tăng thu từ tiền đấu giá quyền sử dụng đất là 30,4%, tăng thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ có 2,1%; nợ đọng thuế ngày càng lớn; chưa dự báo tốt tình hình nên việc lập kế hoạch đầu tư công chưa tốt dẫn đến phải điều chỉnh nhiều lần. Một số tiêu chí về nông thôn mới được đánh giá đạt nhưng chưa thực sự bền vững. 04 chỉ tiêu không đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XI đề ra (*Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo; Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia; Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; Tỷ lệ học sinh THCS đi học đúng độ tuổi*). Thu ngân sách năm 2019 không đạt chỉ tiêu.

- Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính còn hạn chế. Công tác quản lý Nhà nước về đô thị, nhất là quản lý quy hoạch, quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường, quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên khoáng sản có mặt chưa chặt chẽ. Một số việc vi phạm về lấn chiếm đất, xây dựng các công trình trái phép, lấn chiếm lòng đường, vỉa hè, mất vệ sinh môi trường chưa được xử lý triệt để. Hoạt động du lịch còn hạn chế chưa có sản phẩm đặc trưng để thu hút khách du lịch đến lưu trú làm tăng nguồn thu.

Mặt khác, diễn biến tình hình dịch Covid-19 rất phức tạp, khó lường và chưa dự báo được đỉnh dịch, thời điểm kết thúc, quy mô và phạm vi tác động. Dịch bệnh đã, đang và sẽ ảnh hưởng toàn diện đến tất cả các lĩnh vực kinh tế xã hội của thị xã, ảnh hưởng tới tâm lý của người dân trong thị xã, gây thiếu hụt lao động cục bộ, gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, sản xuất kinh doanh bị đình trệ.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục phát huy những thành tựu đạt được sau 46 năm giải phóng, đặc biệt là trong quá trình hơn 10 năm xây dựng và phát triển của thị xã. Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững. Tăng cường công tác quân sự, quốc phòng địa phương, giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Khai thác, thu hút các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển dịch vụ - du lịch, công nghiệp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội; bảo vệ và cải thiện môi trường. Tập trung các nguồn lực để xây dựng thị xã sớm trở thành đô thị loại III.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu (có 23 chỉ tiêu)

Chỉ tiêu về kinh tế (10 chỉ tiêu)

- (1) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong nhiệm kỳ 10.865 tỷ đồng trở lên, tổng giá trị sản xuất toàn xã hội đến hết nhiệm kỳ đạt 44.902,4 tỷ đồng, tăng bình quân 13,4%/năm;
- (2) Các lĩnh vực tăng bình quân mỗi năm: Công nghiệp, xây dựng tăng 14%/năm; nông lâm thủy sản tăng 4,5%/năm; thương mại dịch vụ tăng 9,2%/năm;
- (3) Cơ cấu kinh tế hết nhiệm kỳ công nghiệp - xây dựng đạt 88,4%; thương mại, dịch vụ đạt 10%; nông lâm nghiệp thủy sản 1,6%;
- (4) Thu nhập bình quân đầu người hết nhiệm kỳ đạt 120 triệu đồng/năm;
- (5) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng mỗi năm 11% đến năm 2025 đạt 550 tỷ đồng;
- (6) Xây dựng 01 đến 02 cụm công nghiệp, đến năm 2025 hoàn thành 01 cụm;
- (7) Trong nhiệm kỳ phát triển từ 500 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh trở lên;
- (8) Phần đầu 50% diện tích trồng điều được sản xuất theo quy trình được chứng nhận; tăng diện tích theo hướng đa canh;
- (9) Mỗi xã phường có một sản phẩm nông nghiệp đặc trưng;
- (10) Phần đầu xã Long Giang đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao vào năm 2022;

Chỉ tiêu về xã hội - môi trường - khoa học – công nghệ (13 chỉ tiêu)

- (11) Đến hết năm 2025 tỷ lệ cơ sở hoạt động sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường 100%;
- (12) Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%, hộ đô thị sử dụng nước sạch là 83,5%;

(13) Phần đầu hết nhiệm kỳ đạt 10 bác sỹ trên một vạn dân, 45 giường bệnh trên một vạn dân. Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế là 100%; trẻ em được tiêm chủng 100%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng hết nhiệm kỳ còn 5,1%;

(14) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế hết nhiệm kỳ là 95%;

(15) Tăng dân số bình quân mỗi năm 3% trở lên;

(16) Hết nhiệm kỳ không còn hộ nghèo theo quy định hiện nay;

(17) Hết nhiệm kỳ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 70%; số trường hoàn thiện thiết chế trường học thông minh là 06 trường;

(18) Đầu tư cho khoa học và công nghệ từ ngân sách tăng trung bình 10%/năm, đạt khoảng 1% tổng chi ngân sách thị xã vào năm 2025; khuyến khích huy động đầu tư từ xã hội cho khoa học và công nghệ tăng 20% hàng năm. Số đề tài nghiên cứu khoa học nghiệm thu đưa vào ứng dụng là 100%.

(19) Số doanh nghiệp thực hiện đầu tư đổi mới công nghệ đạt trên 60% trong tổng số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn;

(20) Hàng năm “Khu dân cư văn hóa đạt và giữ vững danh hiệu là 85%, tỷ lệ hộ gia đình đạt “gia đình văn hóa” và giữ vững danh hiệu hàng năm đạt 90% (theo tiêu chí mới);

(21) Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 100%; Tỷ lệ phường đạt văn minh đô thị 70%; Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa 100%;

(22) Mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 3.500 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo hết nhiệm kỳ đạt 65%;

(23) Tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến đạt mức 3, 4 là 30%.

3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

3.1. Về kinh tế

3.1.1. Phát triển công nghiệp – xây dựng

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đặc biệt chú trọng quy hoạch chi tiết và phân khu chức năng đạt 100% ở các trung tâm xã phường và khu dân cư tập trung, các khu vực phát triển khu dân cư, phát triển du lịch. Phần đầu hết nhiệm kỳ thành lập 02 phường tại 2 xã Long Giang và Phước Tín.

Mở rộng địa giới hành chính về hướng Tây và Tây Nam cụ thể là xã Bình Sơn và Bình Tân thuộc huyện Phú Riềng. Mở rộng không gian đô thị ra các tuyến đường vành đai, các xã nông thôn mới. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác lập quy hoạch, quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, xây dựng và chỉnh trang đô thị, tiếp tục thực hiện tốt nghị quyết 10-NQ/TU về tăng cường quản lý đô thị và vệ sinh môi trường, tập trung huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế-xã hội; trong đó chú trọng xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị để phần đầu đưa thị xã sớm đạt một số tiêu chí đô thị loại III.

Trên cơ sở danh mục đầu tư công trung hạn 5 năm (2020-2025) tập trung các nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trước hết là ưu tiên cho hệ thống giao thông, mở các tuyến đường mới để kết nối với 02 tuyến vành đai 1 và vành đai 2, xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, từng bước tiến tới đồng bộ, đồng thời tiến hành chỉnh trang đô thị. Căn cứ tình hình thực tế, khả năng tiến độ hoàn thành để bố trí vốn cho phù hợp trên nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào những công trình có nhu cầu và khả năng hoàn thành sớm, không để nợ đọng xây dựng cơ bản. Tuyên truyền vận động các cấp, các ngành và nhân dân tích cực tham gia xây dựng đô thị theo hướng hiện đại, văn minh; khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động tự cải thiện môi trường sống trong khu dân cư. Nâng cao chất lượng, hiệu quả và hiệu lực công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng đô thị.

Phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh giới thiệu, quảng bá các tiềm năng, lợi thế của thị xã Phước Long. Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, tạo môi trường đầu tư tốt để thu hút các nguồn vốn đầu tư vào địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư, đầu tư siêu thị, trung tâm thương mại tại phường Thác Mơ và phường Long Phước, xã Phước Tín; vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư; hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển, quan tâm tạo điều kiện khuyến khích phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng. Khuyến khích nhân dân phát triển các ngành nghề mới tạo ra các sản phẩm mới của địa phương như chế biến sâu các sản phẩm từ hạt điều, chế biến gỗ, chế biến hoa quả là thế mạnh của địa phương.

Phối hợp với các ngành của tỉnh để xây dựng từ 01 đến 02 cụm công nghiệp, trong đó đầu tư cụm công nghiệp tại phường Phước Bình và cụm tại xã Long Giang theo quy hoạch chung của thị xã và quy hoạch cụm công nghiệp của tỉnh, để di dời các doanh nghiệp vào các cụm công nghiệp làm hạn chế ô nhiễm môi trường.

Từng bước xây dựng đô thị thông minh, đến cuối năm 2025 thị xã hoàn thành các tiêu chí cơ bản của đô thị thông minh. Phấn đấu đến năm 2025 thị xã Phước Long cơ bản đạt được một số tiêu chí của đô thị loại III.

3.1.2. Phát triển các ngành dịch vụ và du lịch

Mời gọi xã hội hóa đầu tư nâng cấp trung tâm thương mại Phước Long và Phước Bình mỗi trung tâm từ 100 đến 160 tỷ đồng. Triển khai xây dựng chợ tại xã nông thôn mới Phước Tín nguồn vốn khoảng 20 tỷ đồng, tạo môi trường thuận lợi phát triển và mở rộng các hoạt động dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Tiếp tục đầu tư nâng cấp hạ tầng dịch vụ, du lịch, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các cơ sở dịch vụ ăn uống, lưu trú trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu hoạt động vui chơi, giải trí của nhân dân. Tiếp tục quy hoạch phát triển du lịch, thu hút các nguồn vốn đầu tư du lịch, phát huy tiềm năng khu văn hóa cứu sinh, tâm linh núi Bà Rá. Kêu gọi xã hội hóa đầu tư các điểm vui chơi giải trí tại hồ Long Thủy, Hồ Đăk Tôn, du lịch sinh thái tại khu vực Bàu Nghé, xã Phước Tín...

Khuyến khích phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống của người S'Tiêng tại thôn 7, xã Long Giang để phục vụ du lịch. Nghiên cứu khôi phục dòng chảy của Thác Mơ để đảm bảo cảnh quan, môi trường và phát triển du lịch.

Chú trọng ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ du lịch, vận tải, giáo dục, y tế, thông tin và truyền thông; phát triển dịch vụ tài chính; cung cấp đầy đủ, kịp thời nguồn vốn và các dịch vụ ngân hàng phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh và các hoạt động xã hội khác. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng.

3.1.3. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Phát triển bền vững và nâng cao giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tập trung phát triển sản xuất nông sản, thủy sản có giá trị kinh tế cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng cây, con giống. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên thủy sản tự nhiên; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thị xã, trọng tâm là xã Phước Tín, xã Long Giang và khu phố Sơn Long, phường Sơn Giang. Phát triển nuôi trồng thủy sản tại lòng hồ Thác Mơ. Khuyến khích nghiên cứu nuôi trồng các loại cây con dược liệu phục vụ cho chế biến sản xuất các loại thuốc chữa bệnh. Tập trung phát triển vùng chuyên canh trồng rau, củ, quả và hoa tại khu vực Sơn Long phường Sơn Giang theo hướng công nghiệp sạch, công nghệ cao.

Bảo vệ và phòng chống không để xảy ra cháy rừng, giải tỏa các diện tích xâm lấn để trồng điều và các cây ăn quả tại núi Bà Rá để tập trung cho trồng rừng và phát triển du lịch.

Thực hiện nghị quyết số 11-NQ/TU của Tỉnh ủy Bình Phước về phát triển ngành điều tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030: Chỉ đạo cơ quan chức năng hướng dẫn nhân dân trồng giống điều mới với mục tiêu đạt từ 2,5 – 4,5 tấn/ha. Trong tổ chức sản xuất thúc đẩy hình thành các hình thức hợp tác kinh tế hoặc hợp tác xã, các câu lạc bộ,... phù hợp, nhằm hỗ trợ, tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, thông tin thị trường, giá cả; tiếp cận các chính sách của Nhà nước và phối hợp thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao thu nhập cho người trồng điều. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu sản phẩm điều, tạo giá trị kinh tế cao như sản phẩm VINAHE, tạo nên các chuỗi sản phẩm trong sản xuất kinh doanh ngành điều. Hỗ trợ các doanh nghiệp điều xây dựng vùng nguyên liệu, hình thành mạng lưới thu mua ổn định trực tiếp đến nông dân, chấm dứt tình trạng tranh mua, tranh bán, mua bán qua nhiều khâu trung gian ảnh hưởng đến chất lượng, giá cả.

Tiếp tục tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới, phấn đấu xã Phước Tín đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (hoặc lên phường) vào năm 2025, xã Long Giang đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao vào năm 2022.

Phát triển thêm các hợp tác xã, các loại hình hợp tác trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm.

3.1.4. *Đẩy mạnh thu ngân sách và huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển*

Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách nhà nước gắn với nuôi dưỡng nguồn thu đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu; Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng mỗi năm bình quân 11% trở lên, phấn đấu đến năm 2025 thu ngân sách đạt 550 tỷ đồng trở lên; kiểm soát chặt chẽ việc kê khai thuế; tăng cường xử lý các khoản nợ đọng; quản lý các khoản còn thất thu; tạo điều kiện và kịp thời tháo gỡ những khó khăn cho các doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách nhà nước. Tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các khoản chi ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

Sắp xếp các khu đất công, trong đó có khu nhà làm việc của thị xã trước đây tạo nguồn quỹ đất để đấu giá tăng nguồn thu cho đầu tư phát triển đô thị. Tiếp tục đấu giá 235 lô đất còn lại của Trung tâm hành chính và khu đô thị mới.

Huy động các nguồn lực để phát triển trong đó tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 10.865 tỷ đồng, trong đó đầu tư từ ngân sách là 1.385 tỷ đồng, đầu tư ngoài ngân sách là 9.480 tỷ đồng, bao gồm: Doanh nghiệp đầu tư 4.970 tỷ đồng, đầu tư khu dân cư Long Điền 600 tỷ đồng, điện năng lượng mặt trời 850 tỷ đồng, kêu gọi đầu tư sân gôn 300 tỷ đồng, dự án văn hóa cứu sinh tâm linh núi Bà Rá 2.200 tỷ đồng, nhân dân thực hiện chương trình phát triển nhà ở khoảng 3.000 tỷ đồng...

3.1.5. *Phát triển khoa học, công nghệ; quản lý bảo vệ tài nguyên, môi trường*

Xây dựng thị xã Phước Long trở thành một trong những đô thị đi đầu trong việc ứng dụng khoa học và công nghệ của tỉnh, trong đó: Trước hết là xây dựng chính quyền điện tử và ứng dụng khoa học công nghệ trong các doanh nghiệp chế biến, xây dựng. Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các thành tựu của khoa học - công nghệ vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, khuyến khích nhân dân sáng tạo khoa học kỹ thuật đồng thời áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; thông tin thị trường... Tăng cường quản lý bảo vệ tài nguyên và bảo vệ môi trường; giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường, khuyến khích các hộ liên gia xử lý đốt rác tại các cụm liên gia. Phối hợp thực hiện chủ trương của tỉnh xây dựng bãi xử lý rác tập trung tại huyện Phú Riềng để các huyện thị vận chuyển rác đến xử lý, kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng lò đốt rác, mở rộng các nghĩa trang nhân dân, kêu gọi đầu tư lò hỏa táng. Khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả gắn với đảm bảo môi trường sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai. Làm tốt công tác phòng chống cháy rừng trên núi Bà Rá, các trung tâm thương mại, các khu dân cư.

3.2. Về phát triển văn hóa-xã hội

3.2.1. Giáo dục và đào tạo, khuyến học - khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013, của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XI); Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về *"Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"*. Đổi mới phương pháp dạy và học; xây dựng môi trường giáo dục thân thiện. Chú trọng giáo dục truyền thống, lịch sử, đạo đức và thể chất cho học sinh, nâng cao chất lượng học sinh giỏi, nâng tỷ lệ học sinh thi đậu vào các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề. Duy trì 08 trường đạt chuẩn quốc gia đã được công nhận, tăng cường nguồn lực đầu tư phân đầu đến hết nhiệm kỳ, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 70%, nghiên cứu sắp xếp lại hệ thống trường lớp theo hướng đa cấp học, nhập các trường đồng cấp có qui mô nhỏ ở các xã, phường, đầu tư chỉnh trang nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học của các trường học. Xây dựng trường học thông minh. Tăng cường công tác khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập để phát triển nguồn nhân lực cho sự phát triển.

3.2.2. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình.

Nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh, thực hiện tốt các quy chế chuyên môn và y đức của thầy thuốc, đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh. Chú trọng phát triển chất lượng nguồn nhân lực y tế, mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế. Tăng cường quản lý nhà nước về y, dược, vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực đầu tư cho công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, triển khai thực hiện có hiệu quả các chiến dịch truyền thông lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe - kế hoạch hóa gia đình. Thực hiện tốt và đầy đủ các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Trung tâm y tế thị xã Phước Long đảm bảo tốt công tác khám, chữa bệnh, vệ sinh môi trường giữ vững vị trí là một trong những Trung tâm y tế đứng đầu cấp huyện, thị. Duy trì tốt mô hình bếp ăn tình thương giúp cho bệnh nhân nghèo khi đến Trung tâm y tế khám chữa bệnh. Phân đầu hết nhiệm kỳ đạt 10 bác sỹ trên một vạn dân, 45 giường bệnh trên một vạn dân. Mỗi năm dân số tăng 3% trở lên, thực hiện tốt công tác KHHGD.

3.2.3. Phát triển văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Mời gọi đầu tư xây dựng 01 sân golf tại khu 5 phường Thác Mơ diện tích khoảng 331,3 ha. Xúc tiến quy hoạch, xây dựng *"Khu di tích lịch sử nhà tù Bà Rá và tượng niệm Nữ tướng Nguyễn Thị Định"* phân đầu hoàn thành giai đoạn I vào năm 2021 và giai đoạn II vào năm 2023. Di dời đài truyền thanh thị xã để mở rộng Bảo tàng chiến dịch đường 14 - Phước Long. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sưu tầm các hiện vật lịch sử để hiến, tặng cho Bảo tàng chiến dịch đường 14- Phước Long. Đẩy mạnh các hoạt động thể dục thể thao có quy mô và chất lượng; mở các lớp năng khiếu về thể thao tại Trung tâm văn hóa - thể thao

3.2.4. Thực hiện tốt các chính sách xã hội

(Kèm theo các biểu mẫu chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025).

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa IV thông qua tại kỳ họp thứ nhất ngày 06 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

- TT HỖND, UBND tỉnh;
- ĐB HỖND tỉnh khu vực thị xã;
- TT TU, HỖND, UBND, MTTQ;
- ĐB.HỖND, TV UBND thị xã;
- Các CQ, BN, ĐT thị xã;
- TT. HỖND, UBND xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Thanh Sơn

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
(Kèm theo Nghị quyết số: 16 NQ-HĐND ngày 06 / 7 / 2021 của HĐND thị xã)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	THỰC HIỆN NĂM 2020	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	GHI CHÚ
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025		
1	2	3		5	6	7	8	9	10	11	12
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ										
1	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng		8.130	2.167	2.170	2.173	2.176	2.179	10.865	
2	Tổng giá trị sản xuất toàn xã hội (ngành NLTS, CN-XD, DV) theo giá so sánh	Tỷ đồng	23.898,6	82.206,6	27.714,9	31.390,2	36.450,8	41.010,2	44.902,4	181.468,6	
2.1	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	772,3	3.252,5	805,0	830,0	870,0	940,0	960,9	4.405,9	
2.2	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	21.569,4	71.904,8	25.203,6	28.519,5	33.440,1	37.823,9	41.519,6	166.506,7	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	798,1	3.343,0	882,1	1.026,7	1.170,4	1.361,7	1.453,2	5.894,1	
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	20.771,3	68.561,8	24.321,5	27.492,8	32.269,7	36.462,2	40.066,4	160.612,6	
2.3	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.556,9	7049,3	1706,2661	2040,7617	2140,681455	2246,337	2421,916	10.556,0	
3	Tốc độ tăng giá trị sản xuất toàn xã hội (ngành NLTS, CN-XD, DV) theo giá so sánh	%	134,88	121,37	115,97	113,26	116,12	112,51	109,49	113,4	
3.1	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	104,50	116,88	104,23	103,11	104,82	108,05	102,22	104,5	
3.2	- Công nghiệp - Xây dựng	%	139,17	123,39	116,85	113,16	117,25	113,11	109,77	114,0	
	+ Xây dựng	%	113,46	108,00	110,53	116,39	114,00	116,34	106,72	112,7	
	+ Công nghiệp	%	140,39	124,30	117,09	113,04	117,38	112,99	109,88	114,0	
3.3	- Thương mại - Dịch vụ	%	105,13	105,74	109,59	119,60	104,90	104,94	107,82	109,2	
4	Tổng giá trị sản xuất toàn xã hội (ngành NLTS, CN-XD, DV) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	37.736,5	111.380,1	44.753,3	50.859,8	58.841,0	61.131,7	62.985,1	278.570,9	
4.1	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	783,4	3.097,5	816,6	841,9	882,5	953,5	1.010,7	4.505,2	
4.2	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	33.610,2	97.503,3	39.273,2	44.440,1	52.107,7	54.038,6	55.700,4	245.560,0	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	1.258,5	4.695,2	1.392,1	1.619,6	1.847,0	1.548,0	2.116,6	8.523,3	
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	32.351,7	92.808,1	37.881,2	42.820,5	50.260,7	52.490,6	53.583,8	237.036,7	
4.3	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	3.342,8	10.779,2	4663,5019	5577,7329	5850,8297	6139,602	6274,002	28.505,7	
5	Cơ cấu giá trị sản xuất toàn xã hội (ngành NLTS, CN-XD, DV) theo giá hiện hành	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
5.1	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	2,1	2,8	1,8	1,7	1,5	1,6	1,6	1,62	
5.2	- Công nghiệp - Xây dựng	%	89,1	87,5	87,8	87,4	88,6	88,4	88,4	88,15	
	+ Xây dựng	%	3,3	4,2	3,1	3,2	3,1	2,5	3,4	3,06	
	+ Công nghiệp	%	85,7	83,3	84,6	84,2	85,4	85,9	85,1	85,09	
5.3	- Dịch vụ	%	8,9	9,7	10,4	11,0	9,9	10,0	10,0	10,23	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	THỰC HIỆN NĂM 2020	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	GHI CHÚ
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025		
6	Giá trị sản xuất bình quân đầu người theo giá hiện hành	Triệu đồng	694,07		793,0	874,9	982,7	991,2	994,7		
7	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	88,40						120,0		
8	Thu ngân sách	Tỷ đồng	345,00	2.258,00	266,00	300,00	331,00	351,00	550,00	1.798,00	
	- Tốc độ tăng	%				112,78	110,33	106,04	156,70		
9	Số doanh nghiệp, HTX, cơ sở ăn xuất kinh doanh hoạt động trên địa bàn	Đơn vị	5.060						5.560		
10	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	1	1	1	2	2	2	2	2	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI										
1	Số bác sỹ trên vạn dân	Bác sỹ/vạn dân	9,1	9,1	9,3	9,5	9,7	9,8	10	10	
2	Số giường bệnh trên vạn dân	Giường bệnh/vạn dân	44	44	44	44	44	45	45	45	
3	Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	Xã/phường	7	7	7	7	7	7	7	7	
4	Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng	%	95		96	97	97	98	100	100	
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	5,6	5,6	5,5	5,4	5,3	5,2	5,1	5,1	
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	82,5	82,5	85,0	87,5	90,0	92,5	95,0	95,0	
7	Dân số	Người	54.370	54.795	56.439	58.132	59.876	61.672	63.322	63.322	
8	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	0,16	0,16	0,095	0,065	0,035	0,015	0	0	
9	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	9,0	9	11	13	17	19	19	19	
10	Số trường hoàn thiện thiết chế trường học thông minh	Trường	-	0	0	0	6	6	6	6	
11	Số đề tài nghiên cứu khoa học sau nghiệm thu được đưa vào ứng dụng hiệu quả	Đề tài	1	1	1	1	1			3	
12	Tỷ lệ thôn, ấp, khu phố và tương đương được công nhận danh hiệu "thôn, ấp, khu phố văn hóa"	%	85,71	85,71	85,71	85,71	85,71	88,1	90,48	90,48	
13	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	86	86	86	87	88	89	90	90	
14	Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đối với thị xã, thành phố	Phường	5	5	5	5	5	5	5	5	
15	Tỷ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
16	Giải quyết việc làm trong các cơ sở kinh tế	Người	3.496	14.300	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	17.500	
17	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60,0	60	61	62	63	64	65	65	
III	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG										
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	7	7	7	7	7	7	7	7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	THỰC HIỆN NĂM 2020	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	GHI CHÚ
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025		
2	Số cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
3	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99,0	99	99,2	99,5	99,98	100	100	100	
4	Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch	%	68,41	68,41	71,91	74,35	76,33	79,9	83,5	83,5	
5	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%			30	35	40	40	50		